

DỰ THẢO DANH MỤC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2015*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mã số	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
60	THẠC SĨ	THẠC SĨ	
6014	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Education and Teacher training	
601401	Khoa học giáo dục	Education sciences	
60140101	Giáo dục học	Education science / Pedagogics	
60140103	Giáo dục thể chất	Physical Education	
60140104	Huấn luyện thể thao	Sport Coach Training	
60140110	Lý luận và phương pháp dạy học	Training Methodology and Theory	
60140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (cụ thể)	Training Methodology and Theory (in subject)	
60140114	Quản lý giáo dục	Education management	
60140120	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Evaluation and measurement in education	
6021	Nghệ thuật	Art	
602101	Mỹ thuật	Fine Arts	
60210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Fine arts theory and history	
60210102	Mỹ thuật tạo hình	Plastic fine arts	
602102	Nghệ thuật trình diễn	Performing Arts	
60210201	Âm nhạc học	Musicology	
60210202	Nghệ thuật âm nhạc	Music Arts	
60210221	Lý luận và lịch sử sân khấu	Stage Theory and History	
60210222	Nghệ thuật sân khấu	Stage Arts	
60210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình	Cinematographic - Television Theory, History and Critique	
60210232	Nghệ thuật điện ảnh - truyền hình	Cinematographic - Television Arts	
602104	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
60210401	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine arts Theory and History	
60210410	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
6022	Nhân văn	Humanities	

602201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
60220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
60220104	Hán Nôm	Chinese and Nom Character	
60220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	Languages of Vietnamese Ethnic Minorities	
60220113	Việt Nam học		
60220120	Lý luận văn học	Literature Theory	
60220121	Văn học Việt Nam	Vietnamese Literature	
60220125	Văn học dân gian	Folk Literature	
60220130	Văn hoá dân gian		
602202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài	Foreign Languages and Cultures	
60220201	Ngôn ngữ Anh	English Language	
60220202	Ngôn ngữ Nga	Russian Language	
60220203	Ngôn ngữ Pháp	French Language	
60220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Language	
60220209	<i>Ngôn ngữ Nhật</i>	Japanese Language	
60220240	Ngôn ngữ học	Linguistics	
60220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Comperative Linguistics	
60220245	<i>Văn học Nga</i>	Russian Literature	
60220246	<i>Văn học Trung Quốc</i>	Chinese Literature	
60220247	<i>Văn học Anh</i>	English Literature	
60220248	<i>Văn học Pháp</i>	French Literature	
60220249	<i>Văn học Bắc Mỹ</i>	Noth American Literature	
602203	Nhân văn khác	Other human sciences	
60220301	Triết học	Philosophy	
60220308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	
60220309	Tôn giáo học	Religions Studies	
60220311	Lịch sử thế giới	World History	
60220312	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	History of International Communists and Workers and National Liberation Movement	
60220313	Lịch sử Việt Nam	Vietnamese History	
60220315	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	
60220316	Lịch sử sử học và sử liệu học	History of History and History Materials	
60220317	Khảo cổ học	Archaeology	
6031	Khoa học xã hội và hành vi	Social Sciences and Behaviors	

603101	Kinh tế học	Economics	
60310101	Kinh tế học	Economics	
60310102	Kinh tế chính trị	Political Economics	
60310104	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	
60310105	Kinh tế phát triển	Development Economics	
60310106	Kinh tế quốc tế	International Economics	
603102	Khoa học chính trị	Political Sciences	
60310201	Chính trị học	Political Studies	
<u>60310203</u>	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Party Building and State Administration	
60310204	Hồ Chí Minh học	Ho Chi Minh Studies	
60310206	Quan hệ quốc tế	International Relations	
603103	Xã hội học và Nhân học	Sociology and Anthropology	
60310301	Xã hội học	Sociology	
60310302	Nhân học	Anthropology	
60310310	Dân tộc học	Ethnography	
603104	Tâm lý học	Psychology	
60310401	Tâm lý học	Psychology	
603105	Địa lý học	Geography	
60310501	Địa lý học	Geography	
60310502	Bản đồ học	Cartography	
603106	Khu vực học và văn hoá học	Culture and Area Studies	
60310601	Châu Á học	Asian Studies	
60310608	Đông phương học	Oriental Studies	
<u>60310613</u>	<u>Việt Nam học</u>	Vietnamese Studies	
60310640	Văn hoá học	Culture Studies	
<i>60310641</i>	<i>Văn hoá dân gian</i>	Folk Culture	
60310642	Quản lý văn hoá	Culture Management	
60310650	Quản lý thể dục thể thao	Gymnastics and Sport Management	
6032	Báo chí và thông tin	Media and Information	
603201	Báo chí và truyền thông	Journalism and Communication	
60320101	Báo chí học	Journalism	
60320105	<u>Truyền thông đại chúng</u>	Multimedia	
60320108	Quan hệ công chúng	Public Relations	
603202	Thông tin - Thư viện	Library and Information Science	
60320203	<u>Khoa học Thông tin - thư viện</u>	Information - Library Science	
603203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	Archives - Storage Science - Museology	
<u>60320301</u>	Lưu trữ học	Archives Science	
<u>60320302</u>	Bảo tàng học	Museology	
603204	Xuất bản - Phát hành	Publication - Distribution	

60320401	Xuất bản	Publication	
6034	Kinh doanh và quản lý	Business and Management	
603401	Kinh doanh	Business	
<u>60340102</u>	Quản trị kinh doanh	Business Administration	
60340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tourism and Travel Services Administration	
60340121	Kinh doanh thương mại	Trade Business	
603402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	Finance - Banking - Insurance	
60340201	Tài chính - Ngân hàng	Finance - Banking	
603403	Kế toán - Kiểm toán	accounting - Auditing	
60340301	Kế toán	Accounting	
603404	Quản trị - Quản lý	Administration - Management	
60340402	Chính sách công	Public Policies	
60340403	Quản lý công	Public Management	
60340404	Quản trị nhân lực	Human Resources Management	
60340405	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System	
60340406	Quản trị văn phòng	Office Administration	
60340410	Quản lý kinh tế	Economics Management	
60340412	Quản lý khoa học và công nghệ	Sicences and Technologies Management	
<u>60340414</u>	<u>Quản lý công nghiệp</u>		
<u>60340416</u>	<u>Quản lý năng lượng</u>		
60340417	<i>Quản lý an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp</i>	Professional Health and Safety Management	
6038	Pháp luật	Laws	
603801	Luật	Laws	
60380101	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	History and and Theory of Legislation and State	
60380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	Administrative and Constitutional Laws	
60380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Code of Civil Procedure and Civil Law	
60380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Code of Criminal Procedure and Criminal Law	
60380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	Criminology and Preventive Crime	
60380107	Luật kinh tế	Economic Law	
60380108	Luật quốc tế	International Law	
6042	Khoa học sự sống	Life Science	
604201	Sinh học	Biology	

60420102	Nhân chủng học	Anthropology	
60420103	Động vật học	Zoology	
60420107	<i>Vi sinh vật học</i>	Microbiology	
60420108	<i>Thủy sinh vật học</i>	Submarine Biology	
60420111	Thực vật học	Phytology	
60420114	Sinh học thực nghiệm	Applied biology	
60420116	<i>Hoá sinh học</i>	Biochemistry	
60420120	Sinh thái học	Ecology	
60420121	Di truyền học	Genetics	
604202	Sinh học ứng dụng	Applied Biology	
60420201	Công nghệ sinh học	Biotechnology	
6044	Khoa học tự nhiên	Natural Sciences	
604401	Khoa học vật chất	Physical Science	
60440101	Thiên văn học	Astronomy	
60440103	<u>Vật lý lý thuyết và vật lý toán</u>	<u>Theoretical and Mathematical Physics</u>	
60440104	Vật lý chất rắn	Solid State Physics	
60440105	Vật lý vô tuyến và điện tử	Radio Electronics Physics	
60440106	Vật lý nguyên tử	Atomic Physics	
60440107	<i>Cơ học vật rắn</i>	Mechanics of Solid	
60440108	<i>Cơ học chất lỏng</i>	Mechanics of Fluids	
60440109	Quang học	Photology	
60440111	Vật lý địa cầu	Physics of The Earth	
60440113	Hoá vô cơ	Inorganic Chemistry	
60440114	Hoá hữu cơ	Organic Chemistry	
60440118	Hoá phân tích	Analytical Chemistry	
60440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	Theoretical and Physical Chemistry	
60440120	Hóa môi trường	Environmental Chemistry	
60440122	Khoa học vật liệu	Material Science	
604402	Khoa học trái đất	Earth Sciences	
60440201	Địa chất học	Geology	
60440205	Khoáng vật học và địa hoá học	Mineralogy and Geochemistry	
60440210	Địa vật lý	Geophysics	
60440214	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	Remote Sensing Map and Geography Information System	
60440217	Địa lý tự nhiên	Natural Geography	
60440218	Địa mạo và cổ địa lý	Geomorphology and Paleogeography	
60440220	Địa lý tài nguyên và môi trường	Natural Resources and Environmental Geography	
60440222	Khí tượng và khí hậu học	Climate and Meteorology	

60440224	<u>Thủy văn học</u>	Hydrography	
60440228	Hải dương học	Oceanography	
604403	Khoa học môi trường	Environmental Sciences	
60440301	Khoa học môi trường	Environmental Science	
6046	Toán và thống kê	Mathematics and Statistics	
604601	Toán học	Mathematics	
60460102	Toán giải tích	Calculus	
60460104	Đại số và lý thuyết số	Algebraics and Theory of Numbers	
60460105	Hình học và tô pô	Topo anf Geometry	
60460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Probability Theory and Statistics	
60460110	Cơ sở toán học cho tin học	Mathematical Theory for Informatics	
60460112	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	
60460113	Phương pháp toán sơ cấp	Elemental Mathematical Methods	
604602	Thống kê	Statistics	
60460201	Thống kê	Statistic	
6048	Máy tính và công nghệ thông tin	Computer and Information Technology	
604801	Máy tính	Computer	
60480101	Khoa học máy tính	Computer Science	
60480103	Kỹ thuật phần mềm	Software Engineering	
60480104	Hệ thống thông tin	Computer Information Systems	
604802	Công nghệ thông tin	Information Technologies	
60480201	Công nghệ thông tin	Information Technology	
6051	Công nghệ kỹ thuật	Engineering Technologies	
605106	Quản lý công nghiệp	Industrial Management	
60510601	<u>Quản lý công nghiệp</u>	Industrial Management	
60510603	<u>Quản lý năng lượng</u>	Industrial System Engineering	
6052	Kỹ thuật	Engineering	
605201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Mechanical Engineering and Engineering Mechanics	
60520101	Cơ kỹ thuật	Engineering Mechanics	
60520103	Kỹ thuật cơ khí	Mechanical Engineering	
60520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Mechatronics Engineering	
60520115	Kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering	
60520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Aeronational Engineering	
60520117	<u>Kỹ thuật công nghiệp</u>	Industrial Engineering	
605202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Electrical, Electronics and Telecommunication Engineering	
60520202	Kỹ thuật điện	Electrical Engineering	
60520203	Kỹ thuật điện tử	Electronics Engineering	

60520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường	Rada - Navigation Engineering	
60520208	Kỹ thuật viễn thông	Telecommunication Engineering	
60520209	Kỹ thuật mật mã	Cryptography Engineering	
60520212	Kỹ thuật y sinh	Biomedical Engineering	
60520214	Kỹ thuật máy tính	Computer Engineering	
60520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Control and Automation Engineering	
605203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Engineering	
60520301	Kỹ thuật hoá học	Chemical Engineering	
60520309	Kỹ thuật vật liệu	Materials Engineering	
60520320	Kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering	
605204	Vật lý kỹ thuật	Physics Engineering	
60520401	Vật lý kỹ thuật	Engineering Physics	
60520402	Kỹ thuật hạt nhân	Nuclear Engineering	
605205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	Engineering of Geology, Geophysics and Geodesic	
60520501	Kỹ thuật địa chất	Geology Engineering	
60520502	Kỹ thuật địa vật lý	Geophysics Engineering	
60520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Geodesic and Map Engineering	
605206	Kỹ thuật mỏ	Mine Engineering	
60520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	Survey and Exploratory Engineering	
60520603	Khai thác mỏ	Mining Engineering	
60520604	Kỹ thuật dầu khí	Oil and Gas Engineering	
60520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	Mine Treatment Engineering	
6054	Sản xuất và chế biến	Manufacturing and Processing	
605401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	Food and Beverage Processing	
60540101	Công nghệ thực phẩm	Food Technology	
60540104	Công nghệ sau thu hoạch	Post-Harvest Technology	
60540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Aquatic Products Processing Technology	
605402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	Textile, Leather and Footwear Manufacturing and Processing	
60540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	Textile and Garment Materials Technology	
60540205	Công nghệ dệt, may	Textile and Garment Technology	
605403	Sản xuất, chế biến khác	Other kinds of manufacturing and processing	

60540301	Công nghệ chế biến lâm sản	Forest Product Processing Technology	
6058	Kiến trúc và xây dựng	Architecture and Civil Engineering	
605801	Kiến trúc và quy hoạch	Architecture and Planning	
<u>60580101</u>	Kiến trúc	Architecture	
60580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Urban and Regional Planning	
60580106	Quản lý đô thị và công trình	Urban and Construction Management	
605802	Xây dựng	Construction	
60580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Aquatic Construction Engineering	
60580203	<i>Kỹ thuật công trình biển</i>	Marine Construction Engineering	
60580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	Underground Construction Engineering	
60580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Transportation Construction Engineering	
60580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	Unusual Structure Construction Engineering	
60580208	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Civil and Industrial Construction Engineering	
<u>60580210</u>	<u>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</u>	Infrastructure Engineering	
<u>60580211</u>	<u>Địa kỹ thuật xây dựng</u>	Geotechnical Engineering	
60580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Water Resources Engineering	
605803	Quản lý xây dựng	Construction Management	
60580302	Quản lý xây dựng	Construction Management	
6062	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Agriculture, forestry and aquiculture	
606201	Nông nghiệp	agriculture	
60620103	Khoa học đất	Soil Science	
60620105	Chăn nuôi	Animal Science	
60620110	Khoa học cây trồng	Srop Science	
60620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	Genetic and Crop Gender Selection	
60620112	Bảo vệ thực vật	Plant Protection	
60620115	Kinh tế nông nghiệp	Agriculture Economy	
60620116	Phát triển nông thôn	Rural Development	
60620118	Hệ thống nông nghiệp	Agriculture Systems	
606202	Lâm nghiệp	Forestry	
60620201	<u>Lâm học</u>	Silviculture	
<u>60620205</u>	<u>Lâm sinh</u>	Forestry Biology	
60620211	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry Resource Management	

606203	Thủy sản	Aquaculture and Fisheries	
60620301	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture	
60620302	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	Aquatic Animal Pathology	
60620304	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Fishing Engineering	
60620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	Aquatic Resources Management	
6064	Thú y	Veterinary Medicine	
606401	Thú y	Veterinary Medicine	
60640101	Thú y	Veterinary Medicine	
6072	Sức khỏe	Health	
607201	Y học	Medicine	
60720102	Y học hình thái	Complexion Medicine	
60720106	Y học chức năng	Functional Medicine	
60720115	Vi sinh y học	Microbiology Medicine	
60720116	Ký sinh trùng y học	Medical Parasitology	
60720117	Dịch tễ học	Epidemiology	
60720120	Dược lý và độc chất	Pharmacology and Toxicology	
60720121	Gây mê hồi sức	Anaesthetic and Recuperation	
60720122	Hồi sức cấp cứu và chống độc	First Aid Recuperation and Intoxication	
60720123	Ngoại khoa	Surgery	
60720131	Sản phụ khoa	Obstetrics and Gynecology	
60720135	Nhi khoa	Pediatrics	
60720140	Nội khoa	Internal Medicine	
60720147	Thần kinh và tâm thần	Neuropsychic	
60720149	Ung thư	Cancer	
60720150	Lao	Tuberculosis	
60720151	Huyết học và truyền máu	Hematology and Hematometachysis	
60720152	Da liễu	Skin and Venereal Diseases	
60720153	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Contagious and Tropical Diseases	
60720155	Tai - Mũi - Họng	Otorhinolaryngology	
60720157	Nhãn khoa	Ophthalmology	
60720163	Y học dự phòng	Preventive Medicine	
60720165	Phục hồi chức năng	Rehabilitation	
60720166	Chẩn đoán hình ảnh	Image Diagnostics	
607202	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
60720201	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
607203	Dịch vụ y tế	Health services	
60720301	Y tế công cộng	Public health	
60720303	Dinh dưỡng	Dietetics	

60720307	Lý sinh y học	Medical Biophysics	
<u>60720311</u>	Kỹ thuật hình ảnh y học	Medical Image Engineering	
60720333	Vật lý trị liệu	Physical Therapy	
607204	Dược học	Pharmacology	
60720402	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Pharmacy and Pharmaceutical Products	
<u>62720403</u>	<u>Hóa dược</u>	Pharmaceutical Chemistry	
60720405	Dược lý và dược lâm sàng	Pharmacology and Pharmaceutical Clinical	
60720406	Dược học cổ truyền	Traditional Pharmacology	
60720408	Hóa sinh dược	Pharmaceutical Biochemistry	
60720410	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Pharmacology and Toxicology Analyses	
60720412	Tổ chức quản lý dược	Pharmacy Organization and Management	
607205	Điều dưỡng, hộ sinh	Nursing, midwifery	
60720501	Điều dưỡng	Nursing	
607206	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
60720601	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
607207	Quản lý bệnh viện	Quản lý bệnh viện	
60720701	Quản lý bệnh viện	Hospital management	
6084	Dịch vụ vận tải	Transportation services	
608401	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
60840103	Tổ chức và quản lý vận tải	Transportation Organization and Management	
60840106	Khoa học hàng hải	Nautical/Maritime Science	
6085	Môi trường và bảo vệ môi trường	Enviroment and environmental safety	
608501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Environmental control and protection	
60850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Environmental and resources management	
60850103	Quản lý đất đai	Land management	
60850104	Quản lý biển đảo và đới bờ	Sea Island and Costal zones Management	
6086	An ninh - Quốc phòng	Security, National Defence	
608601	An ninh và trật tự xã hội	Security and Social Order	
60860101	Điều tra trinh sát	Reconnaissance Investigation	
<u>60860104</u>	<u>Điều tra hình sự</u>	Criminal Investigation	
60860108	Kỹ thuật hình sự	Forensic Science	

60860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	State Management of Security and Order	
60860111	Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân	Criminal Management and Rehabilitation	
60860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Fire Prevention and Fighting and Victim rescue	
60860117	Tình báo an ninh	Security Intelligence	
608602	Quân sự	Military	
<u>60860201</u>	<u>Nghệ thuật quân sự</u>	Arts of Military	
<u>60860203</u>	<u>Chiến lược quốc phòng</u>	Defence Strategy	
<u>60860206</u>	<u>Biên phòng</u>	Border defence	
<u>60860209</u>	<u>Quản lý biên giới và cửa khẩu</u>	Border and Port Management	
60860214	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Technical Management Command	
60860220	Tình báo quân sự	Military Intelligence	
60860221	<u>Trình sát quân sự</u>	Military Reconnaissance	
60860226	Hậu cần quân sự	Military Logistics	
6090	Khác	Others	
60900101	Công tác xã hội	Social Works	
60900103	Bảo hộ lao động	Labor Safety	

